**GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**

**(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)**

1. **Giáo viên biên soạn Tài liệu học tập và Phiếu hướng dẫn học sinh tự học**

**PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **GHI CHÚ** |
| **Tên bài học/ chủ đề - Khối lớp** | **BÀI HỌC MÔN TIẾNG ANH 6**  **( Từ ngày 06/09- 11/09/2021)**  **Unit 1 : HOME**  **LESSON : 2**  ***(3 tiết)*** |
| **Hoạt động 1**: ***Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.*** | * + - **New words : *( REVIEW )***  1. Pool ( n ) : hồ bơi 2. Balcony ( n ) : ban công 3. Garage ( n ) : ga – ra 4. Yard ( n ) : sân 5. Gym ( n ) : phòng tập thể dục 6. Apartment ( n ) căn hộ   \* PHẦN NÀY HỌC SINH TỰ GHI VÀO TẬP MÀ KHÔNG NHÌN VÀO SÁCH.   * + - **Grammar: Simple present (- ) Negative**   **Cách dùng :**  **1. Thói quen hàng ngày**  Ex: They drive to the office every day. (*Họ lái xe đi làm hàng ngày.)*    **2. Sự thật hiển nhiên**  Ex : We have two children. (*Chúng tôi có 2 đứa con.)*    **3. Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình**  Ex : Christmas Day falls on Monday this year. (*Năm nay giáng sinh rơi vào ngày thứ Hai.)*    **4. Biểu đạt suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói**  Ex : I think you are right. (*Tôi nghĩ anh đúng.)*    **DẤU HIỆU NHẬN BIẾT**   * ***Trạng từ chỉ tần suất:****always (luôn luôn), usually (thường xuyên), often (thường xuyên), frequently (thường xuyên), sometimes (thỉnh thoảng), seldom (hiếm khi), rarely (hiếm khi), hardly (hiếm khi), never (không bao giờ), generally (nhìn chung), regularly (thường xuyên)…* * ***Trạng từ chỉ thời gian:****every day (mỗi ngày), every week (mỗi tuần), every month (mỗi tháng), every year (mỗi năm)…* * *Once/twice/three times/four times… a day/week/month/year… (một lần/hai lần/ba lần/bốn lần… một ngày/tuần/tháng/năm)*    \* PHẦN NÀY YÊU CẦU HOC SINH ĐỌC THUỘC LÒNG  **CÁCH CHIA ĐỘNG TỪ với các chủ ngữ là He / She / It và danh từ số ít .**  1. Hầu hết các động từ được chia bằng cách **thêm “-s”** vào sau động từ nguyên mẫu  2. **Thêm “-es”** vào những động từ có tận cùng là: **ch, sh, s, ss, x, z, o**   * watch  – watches * miss  – misses * wash  – washes   3. Động từ **kết thúc bằng “-y”** thì có 2 cách chia   * Trước “-y” là môt nguyên âm thì ta giữ nguyên và thêm “-s”   play -> plays   * Trước “-y” là môt phụ âm thì ta chuyển “y” -> “i”+ “-es”   try  -> tries  **Structure :**  **Động từ tobe: S + tobe**   * I am not … = I am not   Ex : I am not a student   * You/We/They are not … = you aren’t / we aren’t / they aren’t   Ex : You aren’t teacher / We aren’t teachers / They aren’t teachers   * He/She/It is not … = he isn’t / she isn’t / it isn’t   Ex : He isn’t a pilot / She isn’t a pilot / It isn’t a baby  **Động từ thường : S + don’t/doesn’t + V( inf )**   * I/You/We/They: don’t (do not)   Ex : I **don’t live** in a house  You **don’t live** in a house  We **don’t live** in a house  They **don’t live** in a house   * He/She/It: doesn’t (does not)   Ex : He **doesn’t live** in an apartment  She **doesn’t live** in an apartment  It **doesn’t live** in an apartment  **Lưu ý : Khi ta mượn trợ động từ Do / Does thì động từ chính sẽ trở về nguyên mẫu bỏ “s” hoặc “es”**   * **Động từ “has” trở về nguyên mẫu là “have”**   **\* PHẦN NÀY YÊU CẦU HỌC SINH ĐỌC 3 LẦN**  **SAU ĐÓ VẬN DỤNG ĐỂ LÀM BÀI TẬP SAU** |
| **Hoạt động 2**: ***Kiểm tra, đánh giá quá trình tự học.*** | * **EXERCISE**   **Chuyển các câu sau sang câu phủ định.**   1. We are students.   …………………………………………………………………   1. Her doctor is good.   ………………………………………………………………   1. He’s sick.   …………………………………………………………………   1. They are boys.   ……………………………………………………………   1. My school has three floor   ………………………………………………………………… |

1. **Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.**

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Môn học** | **Nội dung học tập** | **Câu hỏi của học sinh** |
| ANH | Mục A: ….  Phần B: …. | 1.  2.  3. |
|  |  |  |